UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 948/BC-STC

Hải Dương, ngày 05 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO
Tình hình giá cả thị trường, công tác quản lý giá tháng 3 năm 2020

I. TÌNH HÌNH GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG

1. Tổng quan tình hình giá cả thị trường

Thị trường hàng hóa và dịch vụ tại Hải Dương tháng 3/2020 diễn biến tương đối phức tạp, chịu ảnh hưởng lớn từ diễn biến của dịch bệnh COVID-19 đang lan rộng trên phạm vi toàn cầu cũng như tại Việt Nam. Trong tháng, nhu cầu thị trường về các mặt hàng thiết yếu như lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng biến động tăng mạnh do người tiêu dùng có xu hướng tích trữ hàng hóa vì lo ngại diễn biến của dịch bệnh. Do nhu cầu thị trường biến động tăng mạnh nên giá cả một số hàng hóa trên thị trường cũng biến động tăng theo tuy nhiên về cơ bản nguồn cung hàng hóa vẫn được đảm bảo, hàng hóa lưu thông thông suốt, đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu tiêu dùng của người dân. Bên cạnh đó, giá xăng dầu trong tháng 3/2020 được điều chỉnh giảm mạnh 02 đợt liên tiếp, giá các mặt hàng hiện ở mức thấp nhất trong 10 năm trở lại đây đã có tác động tích cực đến mặt bằng giá cả hàng hóa, dịch vụ trên thị trường.

Biểu chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3 năm 2020

(theo số liệu của Cục Thống kê Hải Dương)

Mã nhóm hàng	Nhóm hàng	Chỉ số giá so với (%)		
		Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước
	Chỉ số giá chung	**99,19**	**106,44**	**100,08**
I	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	99,23	114,92	101,79
1	Lương thực	102,58	104,38	104,89
2	Thực phẩm	98,68	118,64	101,23
3	Ăn uống ngoài gia đình	99,85	106,10	102,73
II	Đồ uống và thuốc lá	99,82	100,39	100,01
III	May mặc, mũ nón, giầy dép	100,00	100,62	100,02
IV	Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	99,45	107,63	100,68
V	Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,07	100,38	100,08

VI	Thuốc và dịch vụ y tế	100,05	102,66	100,08
VII	Giao thông	96,04	97,94	93,99
VIII	Bưu chính viễn thông	100,00	100,00	100,00
IX	Giáo dục	100,00	105,42	100,00
X	Văn hoá, giải trí và du lịch	97,55	100,53	97,83
XI	Hàng hoá và dịch vụ khác	99,98	105,90	100,18
	Vàng 99,99%, kiểu nhẫn tròn	102,28	122,41	109,08
	Đô la Mỹ, loại tờ 50-100 USD	100,12	100,31	100,34

2. Diễn biến một số mặt hàng chủ yếu

2.1. Hàng lương thực

Chỉ số giá nhóm hàng lương thực trong tháng 3/2020 là 102,58%, tăng 2,58% so với tháng 02/2020, tăng 4,38% so với cùng kỳ 2019 và tăng 4,89% so với tháng 12/2019.

Giá cả hầu hết các mặt hàng thóc, gạo trong tháng 3/2020 đều diễn biến theo xu hướng tăng so với tháng 02/2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh nên nhu cầu tiêu dùng và dự trữ của người dân tăng đồng thời nhu cầu gạo cho xuất khẩu trong những tháng gần đây biến động tăng mạnh do nhiều nước tăng cường nhập khẩu gạo từ Việt Nam cũng tác động đến nguồn cung thóc, gạo trong nước, ảnh hưởng đến giá cả hàng hóa trên thị trường. Giá các mặt hàng thóc, gạo phổ biến hiện nay như sau: Thóc tẻ thường giá từ 7.500đ/kg-7.800đ/kg, tăng 400đ/kg; gạo tẻ thường (Khang dân hoặc tương đương) giá từ 13.500đ/kg-14.000đ/kg, tăng 500đ/kg; gạo tẻ ngon (Bắc thơm) giá từ 16.500đ/kg-17.000đ/kg, tăng 1.000đ/kg; riêng mặt hàng gạo nếp cái hoa vàng giá cả giữ ổn định, phổ biến từ 28.000đ/kg-30.000đ/kg.

Các mặt hàng lương thực chế biến như bánh đa, bún, miến cũng biến động tăng nhẹ do giá thóc, gạo tăng đồng thời do ảnh hưởng của thời tiết mưa, ẩm làm tăng chi phí phơi sấy, bảo quản tuy nhiên mức tăng không lớn, không tác động nhiều đến nhu cầu tiêu dùng trên thị trường.

2.2. Hàng thực phẩm

Chỉ số giá nhóm hàng thực phẩm trong tháng 3/2020 là 98,68%, giảm 1,32% so với tháng 02/2020 nhưng tăng 18,64% so với cùng kỳ năm 2019 và tăng 1,23% so với tháng 12/2019.

Giá cả các mặt hàng thực phẩm diễn biến phức tạp, chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố biến động trong đó chủ yếu là ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh COVID-19. Trong tháng, giá cả các mặt hàng thực phẩm biến động chủ yếu theo xu hướng giảm do ảnh hưởng của dịch bệnh nên người dân hạn chế tập trung ăn uống, các hoạt động ăn uống ngoài gia đình giảm rõ rệt, hầu hết các nhà hàng, quán ăn đều vắng khách nên sản lượng tiêu thụ thực phẩm giảm

mạnh. Tuy nhiên trong khoảng giữa tháng 3/2020 tình hình dịch bệnh trong nước liên tục có diễn biến khó lường, người dân có tâm lý hoang mang nên đẩy mạnh mua sắm, tích trữ hàng hoá trong đó có các mặt hàng thực phẩm làm cho giá cả hàng hoá trên thị trường biến động tăng tuy nhiên mức tăng chỉ mang tính cục bộ tại một số nơi và một số thời điểm nhất định. Về cơ bản, giá cả các mặt hàng thực phẩm thiết yếu vẫn được giữ ổn định, nguồn cung hàng hoá được đảm bảo đầy đủ, đáp ứng kịp thời nhu cầu tiêu dùng của người dân. Giá một số mặt hàng phổ biến như sau: thịt lợn mông sấn giá 140.000đ/kg-150.000đ/kg; thịt lợn ba chỉ, nạc thăn giá 150.000/kg-160.000đ/kg; thịt bò thăn, bò bắp (loại 1) giá 270.000đ/kg-280.000đ/kg; gà ta còn sống giá 85.000đ/kg-95.000đ/kg.

Giá các mặt hàng rau xanh, củ quả diễn biến tương đối ổn định, một số mặt hàng biến động tăng nhẹ, cụ thể: rau cải xanh 10.000đ/kg-15.000đ/kg; khoai tây 18.000đ/kg-20.000đ/kg; bí xanh 18.000đ/kg-20.000đ/kg; cà chua 18.000đ/kg-20.000đ/kg.

Các mặt hàng thực phẩm khô, thực phẩm chế biến và cá mặt hàng thực phẩm khác về cơ bản ổn định so với tháng 02/2020.

2.3. Hàng tư liệu sản xuất - vật liệu xây dựng

a) Vật tư phân bón

Giá vật tư phân bón tháng 3/2020 về cơ bản diễn biến ổn định, đáp ứng tốt yêu cầu của sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Giá phân đạm urê phổ biến từ 8.000đ/kg-8.500đ/kg; giá phân lân từ 2.800đ/kg-3.000đ/kg.

b) Xăng, dầu

Giá xăng, dầu trong tháng 3/2020 được điều chỉnh giảm 02 lần với mức giảm sâu, giá các mặt hàng sau khi điều chỉnh đã về mức thấp nhất kể từ tháng 4/2009, có tác động tích cực đến mặt bằng giá cả hàng hoá, dịch vụ trên địa bàn, cụ thể:

+ Từ 15h00 ngày 15/3/2020, giá xăng E5-RON 92-II là 16.050đ/l, giảm 2.290đ/l; xăng RON 95-IV là 16.910đ/l, giảm 2.310đ/l; dầu Diezel 0,05S-II là 13.030đ/l, giảm 1.750đ/l.

+ Từ 15h00 ngày 29/3/2020, giá xăng E5-RON 92-II là 11.950đ/l, giảm 4.100đ/l; xăng RON 95-IV là 12.660đ/l, giảm 4.250đ/l; dầu Diezel 0,05S-II là 11.250đ/l, giảm 1.780đ/l.

c) Vật liệu xây dựng

Giá cả các mặt hàng vật liệu xây dựng tháng 3/2020 về cơ bản diễn biến ổn định, nguồn cung hàng hóa đáp ứng tốt nhu cầu thị trường. Giá một số mặt hàng phổ biến hiện nay như sau: Thép xây dựng (loại Φ6-8): 12.800đ/kg-13.300đ/kg; cát vàng đổ bê tông: 400.000đ/m^3-440.000đ/m^3; cát đen xây dựng: 140.000đ/m^3-170.000đ/m^3; cát đen san lấp mặt bằng: 100.000đ/m^3-120.000đ/m^3; xi măng đen PCB30 Hoàng Thạch: 70.000đ/bao 50kg.

2.4. Vàng, đô la Mỹ

a) Giá vàng

Giá vàng tại thị trường Hải Dương tháng 3/2020 biến động theo xu hướng tăng mạnh so với tháng 02/2020. Chỉ số giá vàng tháng 3/2020 là 102,28%, tăng 2,28% so với tháng 02/2020, so với tháng 12/2019 tăng 9,08% và tăng 22,41% so với tháng 3/2019. Giá vàng bình quân tháng 3/2020 là 4.529.000đ/chỉ, tăng 101.000đ/chỉ so với tháng 02/2020. Hiện tại, giá vàng trên thị trường vào khoảng 4.365.000đ/chỉ- 4.375.000đ/chỉ.

b) Đô la Mỹ

Giá Đô la Mỹ tại Hải Dương tháng 3/2020 diễn biến tăng nhẹ so với tháng 02/2020. Chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 3/2020 là 100,12%, tăng 0,26% so với tháng 02/2020, tăng 0,34% so với tháng 12/2019 và tăng 0,31% so với cùng kỳ năm 2019. Giá Đô la Mỹ bình quân tháng 03/2020 là 23.322đ/USD, tăng 28đ/USD so với tháng 02/2020. Hiện tại, giá Đô la Mỹ (loại tờ 50-100USD) phổ biến ở mức 23.370đ/USD-23.450đ/USD.

II. CÔNG TÁC QUẢN LÝ GIÁ THÁNG 3 NĂM 2020

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan xác định hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016; Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ (trong tháng 3/2020 đã thẩm định 28 hồ sơ, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định).

- Thẩm định giá nhà nước làm cơ sở tổ chức mua sắm tài sản công theo đề nghị của các cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ; Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 18/8/2016 của UBND tỉnh Hải Dương (trong tháng 3/2020 đã thẩm định 28 hồ sơ theo đề nghị của các cơ quan, tổ chức, đơn vị).

- Tiếp nhận hồ sơ kê khai giá của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc diện kê khai giá theo quy định tại Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng công bố giá các loại vật liệu xây dựng phổ biến tại nơi tiêu thụ tập trung tháng 3 năm 2020 làm cơ sở lập, thẩm tra, điều chỉnh dự toán các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh trong tháng 4 năm 2020.

- Thường trực Ban chỉ đạo xử lý nhà, đất của tỉnh, tham mưu đề xuất với UBND tỉnh phương án xử lý một số điểm nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương; tham mưu giúp UBND tỉnh xác định giá trị đất và tài sản vật kiến trúc trên đất đối với những địa điểm thực hiện việc thu hồi và xử lý nhà, đất theo chủ trương của Tỉnh uỷ và UBND tỉnh.

- Xác định giá trị tài sản thanh lý, tài sản không cần dùng của một số cơ quan, đơn vị, tài sản kê biên của các cơ quan pháp luật để bán đấu giá theo quy định; tham mưu, đề xuất phương án điều chuyển tài sản theo nhu cầu sử dụng của các đơn vị thuộc tỉnh quản lý.

- Phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan thẩm định phương án bồi thường GPMB các dự án trên địa bàn tỉnh.

- Thẩm định phương án giá đất cụ thể làm cơ sở tính giá thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, đơn giá bồi thường về đất theo quy định.

- Một số công việc thường xuyên khác./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH HẢI DƯƠNG

Dương Văn Xuyên

Nơi nhận:
- Cục Quản lý giá (Bộ Tài chính);
- Tỉnh uỷ Hải Dương;
- Uỷ ban nhân dân tỉnh Hải Dương;
- Phòng TC- KH các huyện, thành phố, thị xã;
- Lưu: VT, QLG-CS.

SỞ TÀI CHÍNH HẢI DƯƠNG

03-2020-HDU

PHỤ LỤC
BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 3 NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 948/BC-STC ngày 05 tháng 4 năm 2020 của Sở Tài chính Hải Dương)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I	1	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	10.001	Gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	Bán lẻ	13.400	13.900	500	3,7%	Điều tra trực tiếp	
2	10.002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	Bán lẻ	16.000	17.000	1.000	6,3%	Điều tra trực tiếp	
3	10.003	Thịt lợn hơi		đ/kg	Bán lẻ	82.000	83.000	1.000	1,2%	Điều tra trực tiếp	
4	10.004	Thịt lợn nạc thăn		đ/kg	Bán lẻ	155.000	158.000	3.000	1,9%	Điều tra trực tiếp	
5	10.005	Thịt bò thăn	Loại 1	đ/kg	Bán lẻ	280.000	280.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
6	10.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/cái	đ/kg	Bán lẻ	280.000	280.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
7	10.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg/1 con	đ/kg	Bán lẻ	96.000	86.000	-10.000	-10,4%	Điều tra trực tiếp	
8	10.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg/1 con	đ/kg	Bán lẻ	68.000	63.000	-5.000	-7,4%	Điều tra trực tiếp	
9	10.009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	Bán lẻ	175.000	175.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
10	10.010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg	đ/kg	Bán lẻ	102.000	102.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
11	10.011	Cá chép	Loại >1kg/con	đ/kg	Bán lẻ	55.000	53.000	-2.000	-3,6%	Điều tra trực tiếp	
12	10.012	Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	Bán lẻ	240.000	240.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
13	10.013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	Bán lẻ	10.000	12.000	2.000	20,0%	Điều tra trực tiếp	
14	10.014	Cải xanh	Cải ngọt	đ/kg	Bán lẻ	12.500	12.500	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
15	10.015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg	đ/kg	Bán lẻ	18.000	18.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
16	10.016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	Bán lẻ	18.500	18.500	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
17	10.017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg	Bán lẻ	4.500	4.500	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
18	10.018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít	Bán lẻ	43.000	43.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Neptune
19	10.019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg	Bán lẻ	20.000	20.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Biên Hòa
20	10.020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Frisolac Gold số 3, loại 900gr	đ/hộp	Bán lẻ	450.000	450.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
II	2	**VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP**									
21	20.002	Giống lúa Bắc thơm số 7, cấp NC		đ/kg	Bán lẻ	29.000	29.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.006	Giống lúa Thiên ưu 8, cấp XN1		đ/kg	Bán lẻ	30.000	30.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.008	Giống lúa Đài thơm 8, cấp XN1		đ/kg	Bán lẻ	32.000	32.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.010	Giống lúa Khang dân 18		đ/kg	Bán lẻ	25.000	25.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
22	20.022	Giống ngô HN88, cấp F1		đ/kg	Bán lẻ	280.000	280.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
23	20.037	Hạt giống Bắp cải Nhật Bản, cấp F1		đ/kg	Bán lẻ	2.500.000	2.500.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.039	Hạt giống Bí xanh sặt Việt Nam, cấp xác nhận		đ/kg	Bán lẻ	500.000	500.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.042	Hạt giống Xà lách Hải Phòng, cấp xác nhận		đ/kg	Bán lẻ	2.000.000	2.000.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.044	Hạt giống Cải bẹ Mào gà GRQ09, cấp xác nhận		đ/kg	Bán lẻ	500.000	500.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.045	Hạt giống Cải mơ Hoàng Mai GRQ, cấp xác nhận		đ/kg	Bán lẻ	500.000	500.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
24	20.051	Vac-xin Lở mồm long móng Aftopor (Type O)		đ/liều	Bán lẻ	16.700	16.700	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.052	Vac-xin Tai xanh (PRRS)		đ/liều	Bán lẻ	29.000	29.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.054	Vac-xin dịch tả lợn		đ/liều	Bán lẻ	3.700	3.700	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
25	20.057	Thuốc thú ý	Ampicilin loại 1g	đ/gói	Bán lẻ	5.500	5.500	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Hanvet
26	20.058	Thuốc trừ sâu	Chứa hoạt chất Fenobucarb	đ/lọ	Bán lẻ	60.000	60.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Excel Basa 50EC, 500ml
27	20.059	Thuốc trừ bệnh	Chứa hoạt chất Kasugamycin (min 70%), Kamsu 2SL (20ml), 4SL, 8WP	đ/gói	Bán lẻ	4.000	4.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Fendy 25WP, Công ty TNHH Việt Thắng
28	20.060	Thuốc trừ cỏ	Chứa hoạt chất Pretilachlor 300g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l-	đ/chai	Bán lẻ	35.000	35.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Sofit 300EC, 100ml, Syngenta Việt Nam
29	20.061	Phân đạm urê	Có hàm lượng Nitơ (N) tổng số ≥ 46%;	đ/kg	Bán lẻ	8.000	8.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Phú Mỹ
30	20.062	Phân NPK	Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng Nitơ tổng số (Nts), lân hữu hiệu (P2O5hh), kali hữu hiệu (K2Ohh) ≥ 18%.	đ/kg	Bán lẻ	11.000	11.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Lâm Thao
III	**3**	**ĐỒ UỐNG**									
31	30.001	Nước khoáng	Chai nhựa 500ml	đ/chai	Bán lẻ	4.000	4.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Lavie
32	30.002	Rượu vang nội	Chai 750ml	đ/chai	Bán lẻ	50.000	50.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Thăng Long
33	30.003	Nước giải khát có ga	Thùng 24 lon 330ml	đ/thùng 24 lon	Bán lẻ	170.000	170.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Cocacola
34	30.004	Bia lon	Thùng 24 lon 330ml	đ/thùng 24 lon	Bán lẻ	215.000	215.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Hà Nội
IV	**4**	**VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐỐT, NƯỚC SINH HOẠT**									
35	40.001	Xi măng	PCB30 bao 50kg	đ/bao	Bán lẻ	70.000	70.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Hoàng Thạch

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
36	40.002	Thép xây dựng	Thép tròn CT3 D6-8	đ/kg	Bán lẻ	12.950	12.800	-150	-1,2%	Điều tra trực tiếp	Thái Nguyên
37	40.003	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Bán lẻ	170.000	170.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
38	40.004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Bán lẻ	420.000	420.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
39	40.005	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Bán lẻ	140.000	140.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
40	40.006	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	Bán lẻ	820	820	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
41	40.007	Ống nhựa	Ống uPVC Tiền Phong D90 class 1	đ/m	Bán lẻ	49.300	49.300	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
42	40.008	Gas đun	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/kg	Bán lẻ	29.167	29.167	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Petrolimex
43	40.009	Nước sạch sinh hoạt	Giá nước sinh hoạt tại đô thị, giá trung bình 10m3 đầu tiên	đ/m3	Bán lẻ	7.900	7.900	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Công ty CP KDNS Hải Dương
V	**5**	**THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI**									
44	50.001	Thuốc tim mạch	Hoạt chất Amlodipin 10 mg	đ/vỉ	Bán lẻ	5.000	5.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Dorodipin, vỉ 10 viên, dùng đường uống, Domesco, Việt Nam
45	50.002	Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng	Hoạt chất Cefuroxim 500mg	đ/vỉ	Bán lẻ	50.000	50.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Haginat, vỉ 5 viên, dùng đường uống, Dược Hậu Giang, Việt Nam
46	50.003	Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm	Hoạt chất Fexofenadin 60mg	đ/vỉ	Bán lẻ	75.000	75.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Fexofenadin, vỉ 10 viên, dùng đường uống, Imexpharm

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
47	50.004	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương	Hoạt chất Paracetamol 500mg	đ/vi	Bán lẻ	5.000	5.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Hapacol Blue, vỉ 10 viên, dùng đường uống, Dược Hậu Giang, Việt Nam
48	50.005	Thuốc tác dụng trên đường hô hấp	Hoạt chất N-acetylcystein 200mg	đ/vi	Bán lẻ	22.000	22.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Acemuc, vỉ 10 viên, dùng đường uống, Sanofi, Việt Nam
49	50.006	Thuốc vitamin và khoáng chất	Vitamin B1, B6, B12	đ/vi	Bán lẻ	10.000	10.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Vitamin 3B, vỉ 10 viên, dùng đường uống, Phúc Vinh, Việt Nam
50	50.007	Thuốc đường tiêu hóa	Omeprazone 20mg	đ/vi	Bán lẻ	15.000	15.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Omeprazone 20mg, vỉ 7 viên, dùng đường uống, Dược Hậu Giang, Việt Nam
51	50.008	Hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết	Hoạt chất Metformin 500mg	đ/vi	Bán lẻ	85.000	85.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Glucophage XR 500, vỉ 10 viên, dùng đường uống, Phá
52	50.009	Thuốc khác	Hoạt chất Sulfamethoxazol 400mg + trimethoprim 80mg	đ/vi	Bán lẻ	3.000	3.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Vicometrim 480, vỉ 10 viên, dùng đường uống, Vidiphar, Việt Nam
VI	6	**DỊCH VỤ Y TẾ**									
53	60.001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Bán lẻ	38.700	38.700	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Bệnh viện đa khoa hạng I
54	60.002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/ngày	Bán lẻ	226.500	226.500	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
55	60.003	Siêu âm		đ/lượt	Bán lẻ	43.900	43.900	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
56	60.004	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt	Bán lẻ	65.400	65.400	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
57	60.005	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis		đ/lượt	Bán lẻ	43.100	43.100	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
58	60.006	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Bán lẻ	32.800	32.800	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Bệnh viện đa khoa hạng I
59	60.007	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt	Bán lẻ	244.000	244.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
60	60.008	Hàn composite cổ răng		đ/lượt	Bán lẻ	337.000	337.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
61	60.009	Châm cứu (có kim dài)		đ/lượt	Bán lẻ	72.300	72.300	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
71	60.019	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Bán lẻ	38.700	38.700	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
73	60.021	Siêu âm		đ/lượt	Bán lẻ	43.900	43.900	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
74	60.022	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt	Bán lẻ	65.400	65.400	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
75	60.023	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis		đ/lượt	Bán lẻ	43.100	43.100	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
76	60.024	Điện tâm đồ		đ/lượt	Bán lẻ	32.800	32.800	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
77	60.025	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt	Bán lẻ	244.000	244.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
78	60.026	Hàn composite cổ răng		đ/lượt	Bán lẻ	337.000	337.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
VII	**7**	**GIAO THÔNG**									
80	70.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	Bán lẻ	4.000	4.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Tại các khu danh lam thắng cảnh, DTLS, công trình văn hóa
81	70.002	Trông giữ ô tô (dưới 8 chỗ ngồi)		đ/lượt	Bán lẻ	15.000	15.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
82	70.003	Giá cước ô tô đi đường dài	Hải Dương - TP.HCM	đ/vé	Bán lẻ	800.000	700.000	-100.000	-12,5%	Điều tra trực tiếp	Xe giường nằm
83	70.004	Giá cước xe buýt công cộng	Đi trong nội tỉnh, dưới 30km	đ/vé	Bán lẻ	25.000	22.000	-3.000	-12,0%	Điều tra trực tiếp	
84	70.005	Giá cước taxi	Lấy giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ	đ/km	Bán lẻ	12.400	12.400	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Mai Linh
85	70.006	Xăng E5 Ron 92-II		đ/lít	Bán lẻ	18.867	16.894	-1.973	-10,5%	Điều tra trực tiếp	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
86	70.007	Xăng Ron 95-IV		đ/lít	Bán lẻ	19.837	17.754	-2.084	-10,5%	Điều tra trực tiếp	
87	70.008	Dầu Diezel 0,05S-II		đ/lít	Bán lẻ	15.633	13.762	-1.872	-12,0%	Điều tra trực tiếp	
X	**10**	**VÀNG, ĐÔ LA MỸ**									
98	100.001	Vàng 99,99%	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	1000 đ/chỉ	Bán lẻ	4.428	4.529	101	2,28%	Điều tra trực tiếp	Vàng nhẫn tròn thị trường tự do
99	100.002	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD	đ/USD	Bán lẻ	23.294	23.322	28	0,12%	Điều tra trực tiếp	Giá mua vào và bán ra của ngân hàng thương mại

SỞ TÀI CHÍNH HẢI DƯƠNG